

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUYÊN HẢI
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 15-11-2018
V/v tranh chấp ly hôn; nuôi con;
chia tài sản và nợ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Truyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Rô

2. Ông Phạm Phi Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Duyên Hải tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018 tại Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn; nuôi con; chia tài sản và nợ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXX-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu N sinh năm 1983; cư trú ấp T, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn C sinh năm 1982; cư trú ấp T, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị H sinh năm 1973; cư trú ấp T, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; có mặt.

2. Bà Lê Thị Hồng M sinh năm 1980; cư trú ấp T, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; có mặt.

3. Bà Phan Thị T sinh năm 1972; cư trú ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị R sinh năm 1959; cư trú ấp M, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22-6-2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà N trình bày: bà và ông C tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại xã L vào năm 2002, vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2013 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm về làm kinh tế, ông C không còn quan tâm đến cuộc sống chung của vợ chồng, thường xuyên xúc phạm bà. Đến năm 2015 vợ chồng sống ly thân đến nay, khi ly thân vợ chồng cũng không còn quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên yêu cầu xin ly hôn ông C.

Vợ chồng có 02 người con chung đang sinh sống với bà, do đó bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung tên Lê Hoàng T sinh ngày 05-01-2004 và Lê Thị Ngân T sinh ngày 16-11-2006. Về cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử đã giải thích về cấp dưỡng nuôi con, nhưng bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: thửa đất 1093, tờ bản đồ số 2, diện tích bị thu hồi còn lại 294,8m² đất tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D do vợ chồng đứng tên quyền sử dụng đất. Nay yêu cầu được hưởng quyền sử dụng đất diện tích thực đo còn lại 294,8m² thuộc thửa đất 1093 và tiền bồi hoàn diện tích đất 19,5m². Riêng căn nhà và tài sản gắn liền trên đất do bà tự bỏ tiền riêng ra xây dựng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vào năm 2012 vợ chồng có nợ Ngân hàng K 60.000.000 đồng không có tiền trả lãi nên năm 2014 bà vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng để trả lãi cho Ngân hàng và chi tiêu trong gia đình; năm 2014 bà hỏi vay của bà R 50.000.000 đồng để vợ chồng mua xe cuốc; khi chồng bà bệnh tai biến không có tiền chữa trị cũng trong năm 2014 bà vay của bà H 90.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng để chữa bệnh cho chồng và chi tiêu trong gia đình; đến năm 2018 bà tiếp tục vay bà M số tiền 70.000.000 đồng với lãi suất 2% tháng để trả dứt nợ cho Ngân hàng. Nay bà đồng ý trả toàn bộ số nợ nêu trên, không yêu cầu ông C trả nợ.

Tại biên bản ghi lời khai bị đơn ông C trình bày: vợ chồng tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại xã L vào năm 2002. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn xuất phát từ việc ông bị tai nạn dẫn đến bị tai biến, hơn nữa ông sống bên gia đình nhà vợ nên vợ thiếu sự quan tâm nên vợ chồng đã sống ly thân khoảng 06 tháng nay. Nay ông đồng ý ly hôn bà Ngân.

Về con chung: có 02 người con chung đang sống với bà N. Nay đồng ý giao cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Hoàng T và Lê Thị Ngân T.

Về tài sản và nợ: thửa đất 1093, tờ bản đồ số 2, diện tích 328m² đất tọa lạc ấp N, xã Trường L, thị xã D do vợ chồng đứng tên quyền sử dụng đất. Nay trong trường hợp bà N yêu cầu ông trả nợ thì ông yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa

đất trừ phần thu hồi bồi hoàn và yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất được bồi hoàn; trong trường hợp bà N nhận trả nợ thì ông đồng ý giao quyền sử dụng đất thửa 1093 và tiền bồi hoàn diện tích đất $19,5m^2$ cho bà N được hưởng, bà N có trách nhiệm trả nợ cho bà M, bà H, bà R và bà T. Riêng căn nhà và tài sản gắn liền trên đất ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 08-08-2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H trình bày:* năm 2014 bà N có trực tiếp đến hỏi tôi vay số tiền 90.000.000 đồng với lãi suất 2% tháng có làm biên nhận. Khi vay bà N có nói vay để chữa bệnh cho chồng bị tai biến. Nay bà yêu bà N trả số tiền vay 90.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Không yêu cầu ông C trả nợ.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 08-8-2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà M trình bày:* năm 2018 bà N có trực tiếp đến hỏi tôi vay số tiền 70.000.000 đồng với lãi suất 2% tháng có làm biên nhận. Khi vay bà N có nói vay để trả nợ cho Ngân hàng K. Nay bà yêu bà N trả số tiền vay 70.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Không yêu cầu ông C trả nợ.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 18-9-2018 và đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà R trình bày:* năm 2014 bà N có trực tiếp đến hỏi tôi vay số tiền 50.000.000 đồng, không tính lãi và không có làm biên nhận. Khi vay bà Ngân có nói vay để trả tiền lãi cho Ngân hàng K. Nay bà yêu bà N trả số tiền vay 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Không yêu cầu ông C trả nợ.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 18-9-2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà T trình bày:* năm 2012 bà N có trực tiếp đến hỏi tôi vay số tiền 50.000.000 đồng, không tính lãi và không có làm biên nhận. Khi vay bà N có nói vay để trả nợ tiền xe cước. Nay bà yêu cầu bà N trả số tiền 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Không yêu cầu ông C trả nợ.

- Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện như sau: Thửa đất 1093, tờ bản đồ số 2, diện tích còn lại $294,8m^2$, bị giảm $13,7m^2$ do cập nhật tỉnh lộ 913 lệnh ranh và diện tích $19,5m^2$ do thu hồi. 01 nhà ở dạng độc lập, móng khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch trát vữa, quét vôi, sơn B, nền lát gạch men, mái tol có trần tấm nhựa, điện nước hoàn chỉnh diện tích $20m \times 4,6m = 92m^2$. 01 mái che tol khung tiền chế, nền láng vữa xi măng, có bê tông lót, có xây bó nền, diện tích $22,7m \times 4,6m + [(2,9m \times 4,5m) - (2,2m \times 1,3m)] + (4,6m \times 7,6)$. 01 nhà vệ sinh, tường xây gạch, mái tol, nền lát gạch men, có xí xỏm, có hầm tự hoại diện tích $2,2m \times 1,3m$.

- Theo biên bản định giá tài sản thể hiện như sau: Đất thuộc vị trí 1, giá 800.000 đồng/ m^2 . 01 nhà ở dạng độc lập, móng khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch trát vữa, quét vôi, sơn B, nền lát gạch men, mái tol có trần tấm nhựa, điện nước hoàn chỉnh, giá là: 383.585.076 đồng. 01 mái che tol

khung tiền chế, nền láng vừa xi măng, có bê tông lót, có xây bó nền, giá là: 88.036.902 đồng. 01 nhà vệ sinh, tường xây gạch, mái tol, nền lát gạch men, có xí xôm, có hầm tự hoại, giá là: 14.275.404 đồng.

- Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phát biểu ý kiến tranh luận.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ theo trình tự, thủ tục; quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn và cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ về nguyên tắc cơ bản khi giải quyết vụ án, thành phần Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án không thuộc trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thực hiện đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: bà N và ông C tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật là hôn nhân hợp pháp, vợ chồng sống chung không hạnh phúc, ông C cũng đồng ý ly hôn bà N. Về con chung hiện đang sinh sống với bà N và có nguyện vọng được ở với bà N, ông C cũng đồng ý giao cho bà N nuôi dưỡng con chung. Về tài sản bà N yêu cầu được hưởng thừa đất 1093 tiền bồi hoàn, ông C cũng đồng ý. Về nợ chung bà H, bà M, và T và bà R chỉ yêu cầu bà N trả nợ, bà N cũng đồng ý trả nợ và không yêu cầu ông C cùng trả nợ. Từ cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử cho bà N và ông C ly hôn; giao cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung; giao cho bà N được hưởng quyền sử dụng đất thừa 1093 cùng tiền bồi hoàn; giao bà N trả nợ cho bà H, bà M, bà T và bà R; về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: đơn khởi kiện của bà N có nội dung yêu cầu ly hôn; nuôi con; chia tài sản chung và nợ. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông C cư trú tại ấp T, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

[3] Về vắng mặt đương sự: Ông C và bà R có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[4] Về hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy: bà N và ông C tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã L theo quy định pháp luật, do đó hôn nhân giữa bà N và ông C là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn giữa bà N và ông C xuất phát từ việc bà N và ông C bất đồng quan điểm sống, không quan tâm đến cuộc sống chung của vợ chồng và sống ly thân mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng, do đó vợ chồng không còn tình cảm nên mục đích hôn nhân không đạt được và vợ chồng không có khả năng để đoàn tụ. Tại biên bản ghi lời khai ông C đồng ý ly hôn bà N, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà N được ly hôn ông C.

[5] Về con chung: hai con chung tên Lê Hoàng T và Lê Thị Ngân T bà N đang nuôi dưỡng và có nguyện vọng sống với bà N, ông C có ý kiến đồng ý giao 02 con chung cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử xét thấy bà N có đủ điều kiện, chăm sóc nuôi dưỡng con chung và có yêu cầu nuôi con chung là phù hợp với nguyện vọng hai con chung nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích người không trực tiếp nuôi dưỡng có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên bà N không có yêu cầu nên không xét đến.

[7] Về tài sản: Thửa đất 1093, tờ bản đồ số 2, diện tích còn lại 294,8m², đất tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D, tiền bồi hoàn diện tích 19,5m² với số tiền 3.900.000 đồng bà N và ông C đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng.

[8] Về chia tài sản và nợ: bà N yêu cầu được hưởng quyền sử dụng đất, tiền bồi hoàn đất và trả nợ toàn bộ số tiền nợ cho bà H, bà M, bà R và bà T, tại biên bản lấy lời khai ông C đồng ý giao cho bà N được hưởng quyền sử dụng đất và có trách nhiệm trả nợ; bà H, bà M, bà R và bà T cũng chỉ yêu cầu bà N trả nợ, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà N yêu cầu được hưởng tài sản và nhận trả nợ là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật, phù hợp yêu cầu của bị đơn ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, bà M, bà R, bà T. Do đó giao cho bà N được hưởng quyền sử dụng đất diện tích thực đo còn lại 294,8m² tại thửa 1093; bà N phải trả cho bà H 90.000.000 đồng; bà M 70.000.000 đồng, bà R 50.000.000 đồng và bà T 50.000.000 đồng. Đối với tài sản gắn liền trên thửa đất 1093 bà N và ông C không yêu cầu giải quyết và tiền lãi bà H, bà T, bà R không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến. Riêng bà M rút yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi của bà M.

[9] Về án phí của bà Ngân, căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội, án phí được tính cụ thể như sau: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền 11.987.000 đồng (239.740.000 đồng x 5%) án phí chia tài sản và số tiền 13.000.000 đồng (260.000.000 đồng x 5%) án phí nợ chung. Tổng cộng bà N phải chịu 25.287.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 2.175.000 đồng, như vậy bà N còn tiếp tục nộp số tiền án phí 23.112.000 đồng. Ông C không phải chịu án phí.

[10] Về án của Bà H, bà M, bà R và bà T được chấp nhận yêu cầu độc lập, do đó trả lại số tiền tạm ứng án phí gồm: bà H 2.250.000 đồng, bà M 1.855.000 đồng, bà R 1.250.000 đồng, bà T 1.250.000 đồng.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Căn cứ khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Buộc bà N chịu 1.466.876 đồng, bà N đã nộp tiền tạm ứng cho Tòa án 1.000.000 đồng. Như vậy bà N còn tiếp tục phải nộp số tiền 466.876 đồng tại Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải.

[12] Về chi phí định giá: căn cứ khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Buộc bà N phải chịu 300.000 đồng, bà N đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, như vậy bà N đã nộp xong tiền chi phí định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 157; khoản 2 Điều 165 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị Thu N. Cho bà Lê Thị Thu N ly hôn ông Lê Văn C.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Thu N. Giao cho bà Lê Thị Thu N tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Hoàng T sinh ngày 05-01-2004 và Lê Thị Ngân T sinh ngày 16-11-2006. Về cấp dưỡng nuôi con: không có yêu cầu giải quyết do đó không xét đến.

Không bên nào được ngăn cản việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn.

Vì lợi ích của con chưa thành niên khi cần thiết và có yêu cầu của các bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Thu N. Giao cho bà Lê Thị Thu N được hưởng quyền sử dụng đất diện tích 294,8m² thuộc thửa 1093, tờ bản đồ số 2, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Lê Văn C và bà Lê Thị Thu N đứng tên giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất và số tiền bồi hoàn 3.900.000 đồng. Diện tích 294,8m² có tứ cận như sau:

Đông giáp tỉnh lộ 913 rộng 9,4m;

Tây giáp thửa 1494, 1495, 1448 dài 31,7m;

Nam giáp thửa 629 rộng 9,4m

Bắc giáp thửa 1091 dài 31,3m

Bà Lê Thị Thu N được tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 294,8m² thuộc thửa 1093, tờ bản đồ số 2, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Lê Văn C và bà Lê Thị Thu N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về tài sản gắn liền trên thửa đất 1093 bà Lê Thị Thu N và ông Lê Văn C không có yêu cầu nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu N và yêu cầu độc lập của bà Trương Thị H, bà Lê Thị Hồng M, bà Nguyễn Thị R và bà Phan Thị T.

Buộc bà Lê Thị Thu N trả cho bà Trương Thị H số tiền 90.000.000 đồng, bà Lê Thị Hồng M 70.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị R 50.000.000 đồng và bà Phan Thị T 50.000.000 đồng. Về tiền lãi bà Trương Thị H, bà Nguyễn Thị R và bà Phan Thị T không có yêu cầu nên không xét đến.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi của bà Lê Thị Hồng M.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Về án phí: Buộc bà Lê Thị Thu N phải chịu 23.112.000 đồng.

Trả lại số tiền tạm ứng án phí cho bà Trương Thị H 2.250.000 đồng theo lai thu số 0017578 ngày 08-8-2018, bà Lê Thị Hồng M 1.855.000 đồng theo lai thu số 0017577 ngày 08-8-2018, bà Nguyễn Thị R 1.250.000 đồng theo lai thu số 0017640 ngày 18-9-2018 và bà Phan Thị T 1.250.000 đồng theo lai thu số 0017639 ngày 18-9-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Di.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc bà Lê Thị Thu N phải nộp số tiền 466.876 đồng tại Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

7. Về chi phí định giá tài sản: Bà Lê Thị Thu N đã nộp xong tiền chi phí định giá tài sản.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền

kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TX. Duyên Hải;
- THADS TX. Duyên Hải;
- Đương sự;
- UBND xã
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Truyền